



fàn hé

饭盒

noun · lunchbox; food container

Example Sentence

zhè ge fàn hé shì bǎo wēn de fàn cài bù huì liáng
这个饭盒是保温的，饭菜不会凉。

This lunchbox is insulated, so the food won't get cold.

Trace each character, then write the word on your own.

饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭	饭
盒	盒	盒	盒	盒	盒	盒	盒	盒	盒
盒	盒	盒							